

2. **Dạng sản phẩm (Product type(s))**
- Xà phòng tắm, xà phòng khử mùi,...
Toilet soaps, deodorant soaps, etc
 - Nước hoa, nước thơm dùng vệ sinh,....
Perfumes, toilet waters and eau de Cologne
 - Sản phẩm dùng để tắm hoặc gội (muối, xà phòng, dầu, gel,...)
Bath or shower preparations (salts, foams, oils, gels, etc.)
 - Sản phẩm tẩy lông
Depilatories
 - Sản phẩm khử mùi và chống mùi.
Deodorants and anti-perspirants
 - Sản phẩm chống nắng
Sunbathing products
 - Sản phẩm làm sạm da mà không cần tắm nắng
Products for tanning without sun
 - Sản phẩm làm trắng da
Skin whitening products
 - Sản phẩm chống nhăn da
Anti-wrinkle products
 - Sản phẩm dùng cho môi
Products intended for application to the lips
 - Sản phẩm khác
Others (please specify)
3. **Mục đích sử dụng (Intended use)**
Tạo màu cho môi.
4. **Dạng trình bày (Product presentation(s))**
- Dạng đơn lẻ (Single product)
 - Một nhóm các màu (A range of colours)
 - Bảng các màu trong một dạng sản phẩm (Palette(s) in a range of one product type)
 - Các sản phẩm phối hợp trong một bộ sản phẩm (Combination products in a single kit)
 - Các dạng khác (đề nghị ghi rõ). Others (please specify)

THÔNG TIN VỀ NHÀ SẢN XUẤT/ ĐÓNG GÓI

(Đề nghị đính kèm danh sách riêng nếu như có nhiều hơn một công ty tham gia sản xuất/ đóng gói để tạo ra một sản phẩm hoàn chỉnh)

PARTICULARS OF MANUFACTURER (S)/ASSEMBLER(S)

(Please attach in a separate sheet if there are more than one manufacturer/assembler)

5. **Tên nhà sản xuất (Name of manufacturer) :**

C	H	I		N	H	Á	N	H		-		C	Ô	N	G		T	Y		T	N	H	H		S	Ả	N
---	---	---	--	---	---	---	---	---	--	---	--	---	---	---	---	--	---	---	--	---	---	---	---	--	---	---	---

X	U	Á	T	T	H	U	Ũ	Ŧ	M	Á	I	V	À	D	I	C	H	V	U	P	U
N	A	R																			

Địa chỉ nhà sản xuất (Nước sản xuất) (Address of manufacturer (state country)):

Đ	U	Ờ	Ŧ	H	Ò	A	H	I	Ệ	P	,	K	H	U	P	H	Ó	P	H	Ú	H	
I	Ệ	P	3	,	P	H	U	Ờ	Ŧ	H	Ò	A	H	I	Ệ	P	T	R	U	Ŧ	G	,
T	H	I	X	Ã	Đ	Ŧ	Ŧ	G	H	Ò	A	,	T	Ỉ	N	H	P	H	Ú	Y	Ê	
N	.																					
C	o	u	n	t	r	y	V	I	Ệ	T	N	A	M									

Tel:

0	9	0	2	5	0	8	1	7	1												
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Fax:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

6. Tên công ty đóng gói (đề nghị đánh dấu vào mục thích hợp. Có thể đánh dấu nhiều hơn 1 ô (Name of assembler (Please tick accordingly. May tick more than one box)):

Đóng gói chính
Primary assembler

Đóng gói thứ cấp
Secondary assembler

C	H	I	N	H	Á	N	H	-	C	Ŧ	Ŧ	G	T	Y	T	N	H	H	S	Ã	N	
X	U	Á	T	T	H	U	Ŧ	Ŧ	M	Á	I	V	À	D	I	C	H	V	U	P	U	
N	A	R																				

Địa chỉ của công ty đóng gói (Address of assembler (state country)):

Đ	U	Ờ	Ŧ	H	Ò	A	H	I	Ệ	P	,	K	H	U	P	H	Ó	P	H	Ú	H	
I	Ệ	P	3	,	P	H	U	Ờ	Ŧ	H	Ò	A	H	I	Ệ	P	T	R	U	Ŧ	G	,
T	H	I	X	Ã	Đ	Ŧ	Ŧ	G	H	Ò	A	,	T	Ỉ	N	H	P	H	Ú	Y	Ê	
N	.																					
C	o	u	n	t	r	y	V	I	Ệ	T	N	A	M									

Tel:

0	9	0	2	5	0	8	1	7	1												
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Fax:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỊU TRÁCH NHIỆM
ĐƯA SẢN PHẨM MỸ PHẨM RA THỊ TRƯỜNG**

**PARTICULARS OF LOCAL COMPANY RESPONSIBLE FOR PLACING
THE COSMETIC PRODUCT IN THE MARKET**

7	Simmondsia chinensis (Jojoba) Seed Oil	2.9
8	Butyrospermum parkii (Shea) Butter	2.1
9	Zinc Oxide	2
10	Pentaerythrityl tetraistearate (and) Caprylic/Capric Triglyceride (and) Stearalkonium Hectorite (and) Propylene carbonate (and) Palmitoyl hexapeptide-12	1.8
11	Tocopherol	1.7
12	Silica	1.2
13	Theobroma cacao (Cocoa) Seed Butter	1
14	Phenoxyethanol (and) Ethylhexylglycerin	0.5
15	Natural Flavor Oil	0.3

CAM KẾT (DECLARATION)

1. Thay mặt cho công ty, tôi xin cam kết sản phẩm được đề cập trong Phiếu công bố này đạt được tất cả các yêu cầu của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và các phụ lục của nó.

I hereby declare on behalf of my company that the product in the notification meets all the requirements of the ASEAN Cosmetic Directive, its Annexes and Appendices.

2. Tôi xin chịu trách nhiệm tuân thủ các điều khoản sau đây (*I undertake to abide by the following conditions*):

- i. Đảm bảo có sẵn để cung cấp các thông tin kỹ thuật và tính an toàn khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và có đầy đủ hồ sơ về các sản phẩm đã được phân phối để báo cáo trong trường hợp sản phẩm phải thu hồi.

Ensure that the product's technical and safety information is made readily available to the regulatory authority concerned ("the Authority") and to keep records of the distribution of the products for product recall purposes;

- ii. Phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các tác dụng phụ nghiêm trọng gây chết người hoặc đe dọa tính mạng của sản phẩm bằng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc văn bản trước 7 ngày kể từ ngày biết thông tin.

Notify the Authority of fatal or life threatening serious adverse event¹ as soon as possible by telephone, facsimile transmission, email or in writing, and in any case, no later than 7 calendar days after first knowledge;

- iii. Phải hoàn thành báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm (theo mẫu quy định) trong vòng 8 ngày làm việc kể từ ngày thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về những tác dụng phụ nghiêm trọng như đã nêu trong mục 2ii nói trên và cung cấp bất cứ thông tin nào theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Complete the Adverse Cosmetic Event Report Form¹ within 8 calendar days from the date of my notification to the Authority in para 2ii. above, and to provide any other information as may be requested by the Authority;

¹ Như đã được định nghĩa rõ ràng trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm. As defined in the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products

- iv. Thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các phản ứng phụ nghiêm trọng nhưng không gây chết người hoặc đe dọa đến tính mạng của sản phẩm và trong bất cứ trường hợp nào, việc báo cáo (sử dụng mẫu báo cáo) về tác dụng phụ phải được tiến hành trước 15 ngày kể từ ngày biết về tác dụng phụ này.

Report to the Authority of all other serious adverse events that are not fatal or life threatening as soon as possible, and in any case, no later than 15 calendar days after first knowledge, using the Adverse Cosmetic Event Report Form;

- v. Công bố với cơ quan có thẩm quyền khi có bất cứ sự thay đổi nào trong bản công bố này.

Notify the Authority of any change in the particulars submitted in this notification;

3. Tôi xin cam đoan rằng những thông tin được đưa ra trong bản công bố này là đúng sự thật. Tất cả các tài liệu, các thông tin liên quan đến nội dung công bố sẽ được cung cấp và các tài liệu đính kèm là bản hợp pháp hoặc sao y bản chính.

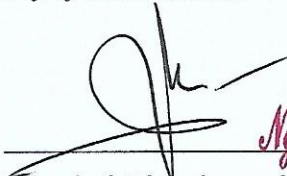
I declare that the particulars given in this notification are true, all data, and information of relevance in relation to the notification have been supplied and that the documents enclosed are authentic or true copies.

4. Tôi hiểu rằng tôi sẽ có trách nhiệm để đảm bảo tất cả các lô sản phẩm của chúng tôi đều đáp ứng các yêu cầu pháp luật, và tuân thủ tất cả tiêu chuẩn và chỉ tiêu sản phẩm đã được công bố với cơ quan có thẩm quyền.

I understand that I shall be responsible for ensuring that each consignment of my product continues to meet all the legal requirements, and conforms to all the standards and specifications of the product that I have declared to the Authority.

5. Tôi hiểu rằng trong trường hợp có tranh chấp pháp luật, tôi không được quyền sử dụng bản công bố sản phẩm mỹ phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận nếu sản phẩm của chúng tôi không đạt được các yêu cầu về tiêu chuẩn, chỉ tiêu mà chúng tôi đã công bố.

I understand that I cannot place reliance on the acceptance of my product notification by the authority in any legal proceedings concerning my product, in the event that my product has failed to conform to any of the standards or specifications that I had previously declared to the Authority.


Nguyễn Ngọc Bảo Quỳnh

Tên và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty

[Name and Signature of person representing the local company]



Đầu chữ công ty

[Company stamp]

08/01/2021

Ngày *[Date]*

¹ Trình bày trong phụ lục I trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm.
Set out in Appendix I to the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products